

Số: 329/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 119/2015/NĐ-CP
NGÀY 13 THÁNG 11 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH BẢO HIỂM BẮT BUỘC
TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

MỤC LỤC

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG.....	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	3
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	3
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	3
Điều 4. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.....	5
Điều 5. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.....	5
Điều 6. Trình tự giao kết hợp đồng bảo hiểm.....	6
Điều 7. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.....	7
Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm.....	8
Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm.....	9
Điều 10. Giải quyết tranh chấp.....	10

Chương II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ.....	10
Điều 11. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu.....	10
Điều 12. Phạm vi bảo hiểm.....	10
Điều 13. Thời hạn bảo hiểm.....	10
Điều 14. Trách nhiệm mua bảo hiểm.....	11
Điều 15. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm.....	11
Điều 16. Giám định tổn thất.....	13
Điều 17. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm.....	13
Điều 18. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm.....	15
Điều 19. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu.....	16
Điều 20. Phạm vi bảo hiểm.....	16
Điều 21. Thời hạn bảo hiểm.....	16
Điều 22. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm.....	16
Điều 23. Trách nhiệm mua bảo hiểm.....	18
Điều 24. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm.....	18
Điều 25. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm.....	19
Điều 26. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu.....	20
Điều 27. Phạm vi bảo hiểm.....	20
Điều 28. Thời hạn bảo hiểm.....	21
Điều 29. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm.....	21
Điều 30. Trách nhiệm mua bảo hiểm.....	22
Điều 31. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm.....	22
Điều 32. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm.....	24
Điều 33. Đối tượng bảo hiểm và phạm vi bảo hiểm.....	25
Điều 34. Triển khai bảo hiểm.....	25
Điều 35. Chế độ tài chính.....	26
Điều 36. Chế độ báo cáo.....	26
Chương III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	26
Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp.....	26
Điều 38. Hiệu lực thi hành.....	26

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn:

1. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm và chế độ tài chính, chế độ báo cáo đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng bao gồm: bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng, bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.
2. Việc triển khai bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Chủ đầu tư xây dựng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng).
2. Nhà thầu tư vấn.
3. Nhà thầu thi công xây dựng.
4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi là “doanh nghiệp bảo hiểm”), doanh nghiệp tái bảo hiểm.
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Bàn giao* là việc bàn giao công trình xây dựng quy định tại Điều 124 Luật xây dựng.
2. *Bên mua bảo hiểm* là các tổ chức, cá nhân sau đây:
 - a) Chủ đầu tư (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).
 - b) Nhà thầu tư vấn (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).
 - c) Nhà thầu thi công xây dựng (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường).
3. *Bên thứ ba* (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng) là bên bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản có liên quan đến việc thiết kế xây dựng, khảo sát xây dựng, trừ doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.
4. *Bệnh nghề nghiệp* là bệnh được quy định tại Điều 143 Bộ luật lao động.
5. *Chủ đầu tư* là chủ đầu tư xây dựng hoặc nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng).

6. *Chủ đầu tư xây dựng* là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng các công trình, hạng mục công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng, công trình đầu tư xây dựng có ảnh hưởng lớn đến môi trường, công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp (trừ các công trình liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước) theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 119/2015/NĐ-CP).

7. *Công trình trong thời gian xây dựng* là công trình xây dựng quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật xây dựng.

8. *Đưa vào sử dụng* là việc đưa công trình xây dựng vào vận hành, khai thác.

9. *Mức khấu trừ* là số tiền cố định hoặc tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bồi thường bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Mức khấu trừ quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này) hoặc tiết c điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

b) Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Mức khấu trừ quy định tại điểm b khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. *Nhà thầu tư vấn* là nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng, nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng của công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

11. *Nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng* là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng khi tham gia quan hệ hợp đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng các công trình, hạng mục công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

12. *Người được bảo hiểm* là các tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Chủ đầu tư xây dựng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (nhà thầu chính và nhà thầu phụ), các tổ chức, cá nhân khác có quyền và lợi ích liên quan đến công trình trong thời gian xây dựng (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).

b) Nhà thầu tư vấn, các tổ chức, cá nhân khác tham gia vào công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng của nhà thầu tư vấn (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

c) Nhà thầu thi công xây dựng, bao gồm nhà thầu chính và nhà thầu phụ (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường).

13. *Người lao động* là các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật lao động.

14. *Tai nạn lao động* là tai nạn được quy định tại Điều 142 Bộ luật lao động.

15. *Sự cố công trình xây dựng* là sự cố quy định tại khoản 34 Điều 3 Luật xây dựng.

Điều 4. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Quy tắc bảo hiểm là tập hợp các quy định cấu thành các điều khoản bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng được quy định tại Thông tư này.
2. Điều khoản bảo hiểm là nội dung cụ thể của các quy định đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, bao gồm:
 - a) Điều khoản bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng.
 - b) Điều khoản bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng.
 - c) Điều khoản bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.
3. Biểu phí bảo hiểm, phụ phí bảo hiểm được quy định như sau:
 - a) Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.
 - b) Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.
 - c) Đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường: Quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.
4. Ngoài việc tham gia bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo điều khoản bảo hiểm, phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mở rộng điều khoản bảo hiểm, số tiền bảo hiểm cao hơn và phí bảo hiểm tương ứng tại hợp đồng bảo hiểm phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất sau:
 - a) Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý, như:
 - Tổn thất phát sinh do bạo loạn, đình công, hành động của các thế lực thù địch.
 - Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm (quy định này không áp dụng đối với bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường trong trường hợp người lao động tự vệ, cứu người, cứu tài sản hoặc sử dụng các chất kích thích để điều trị theo chỉ định của bác sĩ).
 - Tổn thất phát sinh do lỗi thiết kế của nhà thầu tư vấn đối với công trình xây dựng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).
 - Tổn thất phát sinh do nhà thầu tư vấn cố ý lựa chọn phương pháp thi công, tính toán, đo đạc, thiết kế, sử dụng vật liệu chưa được thử nghiệm, tư vấn sử dụng các chất amiăng hoặc các nguyên liệu có chứa chất amiăng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).
 - b) Tổn thất không mang tính ngẫu nhiên, như:

- Tồn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa, mục rữa, kết tạo vẩy cứng (như han gỉ, đóng cặn hoặc các hiện tượng tương tự khác), khuyết tật của nguyên vật liệu (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

- Tồn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa, khuyết tật của nguyên vật liệu (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

c) Tồn thất không lượng hóa được bằng tiền, như:

Các tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính được nhà thầu tư vấn sử dụng để thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

d) Tồn thất mang tính thảm họa, như:

- Tồn thất phát sinh do chiến tranh, hành động khủng bố, phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ.

- Tồn thất do việc tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng dẫn đến gây ô nhiễm, nhiễm bẩn đối với môi trường và bên thứ ba (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

đ) Tồn thất phát sinh trong trường hợp bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm và ghi rõ tại hợp đồng bảo hiểm các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này và các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác (nếu có) thuộc các tổn thất quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP và phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 6. Trình tự giao kết hợp đồng bảo hiểm

Việc giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng được thực hiện theo trình tự sau:

1. Bước 1: Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định sau:

a) Điền đầy đủ thông tin vào Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu quy định như sau:

- Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường: Mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu liên quan nêu trong Giấy yêu cầu bảo hiểm (nếu có) theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Bước 2: Căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm và các tài liệu liên quan (nếu có), doanh nghiệp bảo hiểm xem xét, đánh giá rủi ro trước khi quyết định nhận bảo hiểm.

3. Bước 3: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, cụ thể:

a) Hợp đồng bảo hiểm phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 13 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng), Phụ lục 5 (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng), Phụ lục 6 (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 15 (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng), khoản 5 Điều 22 (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng), khoản 5 Điều 29 (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường), khoản 3 Điều 34 (đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba) Thông tư này, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt kể từ khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

b) Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm căn cứ vào thời điểm tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

c) Các trường hợp chấm dứt khác theo quy định của pháp luật.

2. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

a) Trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

b) Trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm

phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm thiếu (tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm), bên mua bảo hiểm phải đóng bổ sung phần phí bảo hiểm còn thiếu.

c) Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

a) Từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này nếu các đối tượng đó không đáp ứng điều kiện năng lực hoạt động đầu tư xây dựng quy định tại Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

c) Đánh giá rủi ro được bảo hiểm.

d) Thu phí bảo hiểm đầy đủ theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm; điều chỉnh phí bảo hiểm trong trường hợp có sự thay đổi rủi ro được bảo hiểm theo quy định tại Điều 20 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

đ) Yêu cầu bên mua bảo hiểm: Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

e) Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật trong trường hợp người thứ ba có lỗi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

a) Bán bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 119/2015/NĐ-CP, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Giải thích, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

c) Trả tiền bồi thường bảo hiểm đầy đủ, kịp thời cho người được bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

d) Thực hiện chế độ tài chính theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 36 Thông tư này.

e) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

g) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Thông tư này và các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Quyền của bên mua bảo hiểm

a) Lựa chọn mua bảo hiểm tại bất kỳ doanh nghiệp bảo hiểm nào đủ điều kiện triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP.

b) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cung cấp các thông tin, tài liệu (nếu có) liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

c) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

a) Tham gia bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cung cấp thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm, khai báo và trả lời đầy đủ, chính xác các câu hỏi ghi trong Giấy yêu cầu bảo hiểm. Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các thông tin cần thiết, tạo điều kiện để doanh nghiệp bảo hiểm đánh giá rủi ro được bảo hiểm.

c) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

d) Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

đ) Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật; thực hiện các kiến nghị hợp lý của doanh nghiệp bảo hiểm và nhà thầu tư vấn.

e) Thực hiện mọi biện pháp an toàn cần thiết, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

g) Chuyển quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm đối với khoản tiền mà người được bảo hiểm đã nhận bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp người thứ ba có lỗi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm đã trả tiền bồi thường bảo hiểm cho người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

h) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

i) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Thông tư này và các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng trước hết được giải quyết trên cơ sở thương lượng. Nếu hai bên không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra trọng tài (nếu hai bên có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm) hoặc tòa án theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng là ba (03) năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

Điều 11. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng là công trình, hạng mục công trình quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP.
2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Điều 12. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình trong thời gian xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro, trừ các tổn thất quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 13. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Thời hạn bảo hiểm đối với những bộ phận, hạng mục công trình đã được bàn giao hoặc đưa vào sử dụng sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các bộ phận, hạng mục đó được bàn giao hoặc được đưa vào sử dụng.
2. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung nếu có) cho tới khi bàn giao công trình hoặc sau khi hoàn tất lần chạy thử có tải đầu tiên, tùy theo thời

điểm nào đến trước, nhưng không quá hai mươi tám (28) ngày kể từ ngày bắt đầu chạy thử. Thời hạn bảo hiểm đối với các thiết bị đã qua sử dụng lắp đặt vào công trình sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các thiết bị đó bắt đầu được chạy thử.

Điều 14. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm cho toàn bộ công trình hoặc cho từng hạng mục của công trình trong thời gian xây dựng. Các trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp mua bảo hiểm cho toàn bộ công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.
2. Trường hợp mua bảo hiểm theo từng hạng mục công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm của từng hạng mục công trình không thấp hơn giá trị đầy đủ của hạng mục công trình đó khi hoàn thành và tổng số tiền bảo hiểm của các hạng mục công trình trong thời gian xây dựng không thấp hơn số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Điều 15. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng được xác định theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng được bảo hiểm có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng, không bao gồm phần công việc lắp đặt hoặc có bao gồm phần công việc lắp đặt nhưng chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt thấp hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Phí bảo hiểm được xác định theo điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với công trình xây dựng được bảo hiểm có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng, có bao gồm công việc lắp đặt và chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt chiếm từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Phí bảo hiểm được xác định theo điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với các công trình xây dựng chưa được quy định tại điểm 1 khoản I và điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc công trình xây dựng có giá trị từ bảy trăm (700) tỷ đồng trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s, “B++” theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại tiết a điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1

Điều này) hoặc tiết a điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này).

3. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác.

4. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng phải được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (tạm tính) không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Trên cơ sở dự toán giá trị công trình xây dựng (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm như sau:

- Kỳ thanh toán đầu tiên: Thanh toán tối thiểu 10% tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) đối với các hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

- Các kỳ thanh toán tiếp theo: Số tiền thanh toán, tiến độ thanh toán phí bảo hiểm của từng kỳ thanh toán tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm nhưng không chậm hơn tiến độ thanh toán của hợp đồng xây dựng đối với công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) theo quy định của pháp luật.

- Kỳ thanh toán cuối cùng: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trước mười lăm (15) ngày tính đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm.

- Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được thỏa thuận bằng văn bản và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

6. Việc quyết toán phí bảo hiểm phải căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc), cụ thể như sau:

a) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) tăng so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng tương ứng. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm còn thiếu cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng của cấp có thẩm quyền.

b) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) giảm so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phí bảo hiểm được điều chỉnh giảm tương ứng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền do bên mua bảo hiểm gửi. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu hồi phần phí bảo hiểm giảm này từ doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm là nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng và phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng phải trả lại cho chủ đầu tư xây dựng số phí bảo hiểm đã thu hồi từ doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 16. Giám định tổn thất

1. Việc giám định tổn thất thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Cơ quan giám định chịu trách nhiệm về kết quả giám định của mình.

2. Việc giám định tổn thất phải bảo đảm trung thực, khách quan, khoa học, kịp thời, chính xác.

3. Kết quả giám định tổn thất phải được thể hiện trong biên bản giám định.

Điều 17. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày xảy ra sự cố công trình xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Sau khi thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể tiến hành sửa chữa hay thay thế các hư hỏng nhỏ có giá trị không vượt quá mức khấu trừ tương ứng quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này) hoặc tiết c điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

Trong các trường hợp khác, trước khi thực hiện sửa chữa hay thay thế, bên mua bảo hiểm phải được doanh nghiệp bảo hiểm giám định tổn thất. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm không tiến hành giám định tổn thất trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sự cố công trình xây dựng, người được bảo hiểm có quyền tiến hành việc sửa chữa hay thay thế. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ trả chi phí sửa chữa hay thay thế các hạng mục bị tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm với điều kiện bên mua bảo hiểm phải tiến hành sửa chữa hay thay thế kịp thời.

- Bảo quản các bộ phận bị tổn thất và sẵn sàng để cho đại diện hay giám định viên của doanh nghiệp bảo hiểm giám định các bộ phận đó.

- Thông báo ngay cho cơ quan công an trong trường hợp tổn thất do trộm cắp.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều 18 Thông tư này và tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Thực hiện giám định tổn thất theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

- Hướng dẫn, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

- Lập tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường bảo hiểm các khoản thiệt hại vật chất mà người được bảo hiểm thực tế phải gánh chịu và khi các khoản đó đã được tính vào số tiền bảo hiểm.

3. Mức bồi thường đối với từng hạng mục tài sản ghi trong hợp đồng bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm của hạng mục tài sản đó. Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp tổn thất có thể sửa chữa được thì phải sửa chữa, số tiền bồi thường là chi phí cần thiết để phục hồi các hạng mục bị tổn thất trở lại trạng thái như trước khi xảy ra tổn thất sau khi trừ đi phần giá trị thu hồi (trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất) và mức khấu trừ.

b) Đối với trường hợp tổn thất toàn bộ, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thị trường của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế trừ đi mức khấu trừ. Trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thực tế của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất trừ đi mức khấu trừ và giá trị thu hồi tài sản bị tổn thất.

4. Chi phí sửa chữa tạm thời sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm chịu nếu như việc sửa chữa đó là một bộ phận cấu thành của việc sửa chữa chính thức và không làm tăng tổng chi phí sửa chữa theo phương án sửa chữa cuối cùng của hạng mục bị tổn thất.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường mọi chi phí nhằm cải hoán, bổ sung, nâng cấp các hạng mục được bảo hiểm.

6. Nếu bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm thì mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của tài sản.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

Điều 18. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo sự cố công trình xây dựng và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng (bản sao công chứng hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong trường hợp sửa chữa, thay mới tài sản.

4. Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

MỤC 2. BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 19. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng là trách nhiệm dân sự của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình xây dựng từ cấp II trở lên.
2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng.

Điều 20. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, trừ các tổn thất quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 21. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc tư vấn đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật.

Điều 22. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng được xác định theo Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ: Phí bảo hiểm và mức khấu trừ quy định tại khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với công trình xây dựng không quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s, “B++” theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải thỏa thuận về phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này và tương ứng với thời gian thực hiện công việc tư vấn kéo dài.

4. Việc thanh toán phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng (tạm tính) do bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận và phải được ghi tại hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (tạm tính) không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán giá trị hợp đồng tư vấn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Trên cơ sở dự toán giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

- Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

6. Việc quyết toán phí bảo hiểm phải căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, cụ thể như sau:

a) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng tăng so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng tương ứng. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm còn thiếu cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán của cấp có thẩm quyền.

b) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng giảm so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh giảm tương ứng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm phân phí bảo hiểm đã thanh toán thừa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán của cấp có thẩm quyền do bên mua bảo hiểm gửi.

Điều 23. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng trước khi thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng.

Điều 24. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của bên thứ ba và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

a) Tổn thất của bên thứ ba và các chi phí có liên quan phát sinh do hành động sơ suất, bất cẩn của người được bảo hiểm trong quá trình thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng thuộc phạm vi bảo hiểm.

b) Yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba lần đầu tiên được đưa ra (từ một sự kiện bảo hiểm) đối với người được bảo hiểm và được bên mua bảo hiểm thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm, bao gồm cả các chi phí phải trả cho luật sư do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc do người được bảo hiểm chỉ định (có sự đồng ý bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm), các khoản lệ phí, chi phí khác phát sinh từ việc điều tra, chỉnh lý, bào chữa liên quan đến sự kiện bảo hiểm nhưng không bao gồm tiền lương trả cho người lao động hoặc người quản lý ký kết hợp đồng lao động với người được bảo hiểm.

c) Các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Tổng mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với tất cả các yêu cầu đòi bồi thường trong suốt thời hạn bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận theo hợp đồng bảo hiểm trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm chi trả bất kỳ khoản chi phí nào mà nhà thầu tư vấn trả cho bên thứ ba nhưng không có sự đồng ý trước bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường bất kỳ khiếu nại nào nếu không được sự đồng ý của người được bảo hiểm.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

7. Trường hợp bên thứ ba bị tổn thất về tài sản, việc giám định tổn thất thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

8. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc; sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều 25 Thông tư này, tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Giám định tổn thất theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

- Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

- Lập tài liệu theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Thông tư này.

- Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên thứ ba thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

Điều 25. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo yêu cầu bồi thường của bên thứ ba và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.
3. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên thứ ba đối với người được bảo hiểm.
4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao có xác nhận của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản gốc). Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:
 - a) Giấy chứng thương.
 - b) Giấy ra viện.
 - c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.
 - d) Hồ sơ bệnh án.
 - đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).
 - e) Hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ về chi phí y tế (bản gốc).
5. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:
 - a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng (bản sao công chứng hoặc bản sao của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
 - b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong trường hợp sửa chữa, thay mới tài sản.
 - c) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.
6. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.
7. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 3. BẢO HIỂM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

Điều 26. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định của pháp luật.
2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu trong trường hợp bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường là một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

Điều 27. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường, trừ các trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 28. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật.
2. Việc xác định thời hạn bảo hiểm cụ thể đối với người lao động thi công trên công trường căn cứ vào hợp đồng lao động và văn bản xác nhận của nhà thầu thi công xây dựng về thời gian người lao động làm việc thực tế trên công trường.

Điều 29. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường được quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Việc thanh toán phí bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm và phải được ghi tại hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:
 - a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.
 - b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:
 - Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.
 - Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
4. Trường hợp có sự thay đổi về số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động thực hiện theo hướng dẫn sau:

a) Trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng có sự thay đổi, nhà thầu thi công xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm việc thay đổi nêu trên kèm theo danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc giảm (đối với trường hợp thay đổi về số lượng lao động), danh sách công việc của người lao động thay đổi (đối với trường hợp thay đổi công việc của người lao động).

b) Trường hợp phát sinh tăng số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm tăng rủi ro được bảo hiểm, nhà thầu thi công xây dựng phải nộp phân phí bảo hiểm tăng thêm trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

c) Trường hợp phát sinh giảm số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm giảm rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho nhà thầu thi công xây dựng phần phí bảo hiểm giảm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng thừa trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

d) Nếu nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo theo quy định tại điểm a khoản này và thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này, hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc chấm dứt hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh giảm; hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với công việc được thay đổi của người lao động kể từ ngày phát sinh theo văn bản của người được bảo hiểm.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm phải mua bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường trước khi người lao động thực hiện công việc thi công trên công trường.

Điều 31. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định Điều 32 Thông tư này và tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường; Xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

2. Khi người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm chi trả những khoản tiền theo thỏa thuận giữa nhà thầu thi công và người lao động hoặc đại diện hợp pháp của người lao động (trong trường hợp người lao động đã chết), bao gồm các khoản chi trả sau:

a) Phụ cấp nghỉ việc trong thời gian điều trị theo chỉ định của bác sĩ điều trị được tính căn cứ vào mức tiền lương theo hợp đồng lao động nhưng không vượt quá sáu (06) tháng lương trong mỗi sự kiện bảo hiểm.

b) Chi phí y tế thực tế bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí điều trị nội, ngoại trú cần thiết và hợp lý nhưng không vượt quá một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

c) Trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động dưới tám mươi một phần trăm (81%), mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường theo Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Trường hợp người lao động bị chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ tám mươi một phần trăm (81%) trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này không vượt quá một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

3. Trường hợp tai nạn lao động xảy ra hoặc bệnh nghề nghiệp phát sinh gây thương tật cho người lao động và thương tật này bị làm trầm trọng thêm bởi các thương tật hoặc bệnh tật trước đó, doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường cho phần bị làm trầm trọng thêm đó.

4. Riêng đối với trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nếu bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng

điều kiện và sự kiện bảo hiểm, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận theo hợp đồng bảo hiểm trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết.

Điều 32. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm:

a) Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm (nếu có), hợp đồng lao động ký giữa người được bảo hiểm và người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

b) Các văn bản yêu cầu bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động (nếu có).

3. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động (Bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động do cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp người lao động bị tai nạn giao thông và được xác định là tai nạn lao động thì phải có biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông do các cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật.

b) Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau: Giấy chứng thương; Giấy ra viện; Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng tử và Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp (trong trường hợp người lao động chết).

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa (đối với trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ năm phần trăm (5%) trở lên).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do tai nạn lao động của người lao động (bản gốc).

4. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do bệnh nghề nghiệp:

a) Biên bản đo đạc môi trường có yếu tố độc hại do cơ quan có thẩm quyền lập, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động phải có bản trích sao.

b) Giấy ra viện (trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp); Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng tử và Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp (trong trường hợp người lao động chết).

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường theo Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do bệnh nghề nghiệp của người lao động.

5. Tài liệu chứng minh các khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng đã thực hiện bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra thuộc trách nhiệm bảo hiểm (nếu có).

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 4. BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ ĐỐI VỚI BÊN THỨ BA

Điều 33. Đối tượng bảo hiểm và phạm vi bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm dân sự với bên thứ ba là trách nhiệm dân sự của bên nhận thầu đối với bên thứ ba theo quy định của pháp luật khi bên nhận thầu triển khai xây dựng công trình.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho bên nhận thầu nếu bên thứ ba yêu cầu bên nhận thầu bồi thường thiệt hại do lỗi của bên nhận thầu gây ra cho bên thứ ba trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm.

Điều 34. Triển khai bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo các quy định pháp luật có liên quan và theo hướng dẫn sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, đảm bảo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 39 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Việc thanh toán phí bảo hiểm trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh

toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.

- Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Mục 5. CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 35. Chế độ tài chính

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn sau:

1. Thực hiện chế độ tài chính theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định pháp luật có liên quan.
2. Hạch toán tách bạch doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 36. Chế độ báo cáo

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định sau:

1. Báo cáo định kỳ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ quý, năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm) theo mẫu quy định tại Phụ lục 13, Phụ lục 14 và Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:
 - a) Báo cáo quý: Chậm nhất là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.
 - b) Báo cáo năm: Chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm.
2. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

Các hợp đồng bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng đã giao kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan TW và các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm VN, DNBHPNT, DNTBH, DNMGBH;
- Lưu VT, QLBH.

Trần Xuân Hà

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu lục